TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 778/2022/DS-PT
Ngày: 19/12/2022
V/v Tranh chấp đòi tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Trúc

Các Thẩm phán: Ông Phan Nguyên Nguyên
Bà Doãn Thị Kim Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Chu Minh Sang
Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Diễm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 456/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2022, về việc "Tranh chấp đòi tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1845/2022/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6062/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đoàn Ngọc H, sinh năm 1979 (có mặt).
Thường trú: 305/17/01 khu phố T, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
Địa chỉ liên lạc: 68 ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn:
2.1. Bà Phan Thị P, sinh năm 1969 (có mặt).

2.2. Ông Nguyễn Chính N, sinh năm 1956 (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Chính N: Bà Phan Thị P, sinh năm 1969 (có mặt) theo Giấy ủy quyền số công chứng 11686, quyển số: 05/2022 TP/CC-SCC/HĐGD.NM ngày 24/5/2022 tại Văn phòng C.

Cùng thường trú: 4 Đ, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cùng trú tại: B4 tầng 12A chung cư Sài Gòn L, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đoàn Ngọc H1, sinh năm 1976.

Thường trú: 305/17/01 khu phố T, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Ngọc H, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ liên lạc: 68 ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Theo Văn bản ủy quyền có chứng thực chữ ký của UBND xã P, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai ngày 27/9/2018.

3.2. Bà Nguyễn Nguyên Hải H2, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: A, tổ A, khu phố L, phường T, huyện B, tỉnh Đồng Nai.

Người kháng cáo: Ông Đoàn Ngọc H - Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/4/2017, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 18/5/2017, bản tự khai, biên bản hòa giải và các ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đoàn Ngọc H trình bày:

Ngày 18/01/2016, ông Đoàn Ngọc H1 (là anh trai của ông Đoàn Ngọc H) có ký hợp đồng thuê mặt bằng của ông Nguyễn Chính N, bà Phan Thị P để ở và kinh doanh Internet, do kinh doanh không thuận lợi nên ông H1 đã sang nhượng lại toàn bộ tài sản trong tiệm internet cho ông H, hợp đồng sang nhượng giữa hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Ông H kinh doanh được 18 ngày thì đóng cửa nghỉ làm, sau đó ông tới lấy tài sản mang về để tìm mặt bằng khác kinh doanh tiếp thì bà Nguyễn Nguyên Hải H2 (người được ông N và bà P giao quản lý tài sản) khóa cửa lại không cho ông H mang tài sản về vì bà H2 cho rằng ông H1 còn nợ tiền thuê nhà, tiền điện chưa thanh toán nên ông N, bà P yêu cầu phải thanh toán đầy đủ mới được lấy tài sản. Khi bà H2 giữ tài sản, giữa ông và bà H2 không lập văn bản thể hiện bà H2 giữ những tài sản gì và hiện trạng ra sao nên ông không có tài liệu, chứng cứ thể hiện tài sản bị giữ gồm những gì, có giá trị bao nhiêu để nộp cho Tòa án. Ông nhiều lần kết hợp với ông H1 yêu cầu bà H2 phải trả lại tài sản nhưng bà H2 cố tình không trả. Hiện tại, tài sản của ông

không biết ông N, bà P tẩu tán tài sản của ông đi đâu. Theo ông biết, khi tẩu tán tài sản, bà H2 thuê người phá khóa của ông (ông và bà Nguyễn Nguyên Hải H2 mỗi người dùng một chiếc khóa, khóa cửa nhà lại) rồi lấy tài sản mang đi nơi khác, trong quá trình lấy tài sản mang đi bà H2 có quay phim chụp hình toàn bộ quá trình lấy tài sản rồi nộp file ghi âm chụp hình cho công an xã T, B, Đồng Nai. Ông có thông báo cho bà H2 biết ông bỏ trong thùng CPU: 1.400.000.000 đồng. Ông đã tố cáo hành vi giữ tài sản của ông N, bà P với Công an thành phố B, tỉnh Đồng Nai nhưng Công an cho rằng đây là vụ việc dân sự và hướng dẫn cho ông khởi kiện ra Tòa án để được giải quyết. Sau đó, ông làm đơn khiếu nại Công an thành phố B và Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nhưng không được hai cơ quan này chấp nhận. Nhận thấy quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, ông H khởi kiện ông N, bà P trả lại toàn bộ tài sản là máy tính và linh kiện bàn ghế, tiền bạc đồ dùng cá nhân…tạm ước tính giá trị 2.000.000.000 đồng. Bao gồm: 100 con CPU intel core i5-4460 ước tính 430.000.000 đồng; 21 bộ máy tính gồm màn hình 19in, thùng CPU, bàn phím, chuột tai nghe ước tính 100.000.000 đồng; 20 bộ bàn ghế (ghế chân quỳ, bàn ông tự đóng) ước tính 10.000.000 đồng; 01 thùng máy server ước tính 10.000.000 đồng; 40 thanh Ram kingmax 8g ddr3 bus 1600Mhz (xanh lá cây) ước tính 50.000.000 đồng và 1.400.000.000 đồng tiền mặt bỏ trong CPU.

Ngày 20/7/2022, nguyên đơn có đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn trả 1.626.150.000 đồng, gồm: 1.400.000.000 đồng tiền mặt để trong CPU và 226.150.000 đồng là giá trị tài sản đã được Công ty Cổ phần T thẩm định giá; đề nghị được nhận lại 14 chiếc ghế chân quỳ đang được để tại ki ốt địa chỉ: số A tổ A, ấp L, xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Nguyên đơn không tranh chấp hợp đồng thuê nhà ngày 15/01/2014, ngày 18/01/2016, tiền điện, tiền nước và tiền thuê mặt bằng với ông N, bà P, bà H2.

Bị đơn bà Nguyễn Thị P1, ông Nguyễn Chính N do bà P1 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 15/01/2014, ông N, bà P1 có ký hợp đồng cho thuê một phần quyền sử dụng đất với ông Đoàn Ngọc H1. Theo đó, ông bà đồng ý cho ông H1 thuê 30m^2 để mở tiệm Internet, thời hạn thuê là 03 năm, giá thuê 1.500.000 đồng/tháng. Ông H1 đặt cọc 5.000.000 đồng, trả tiền phòng 1.500.000 đồng. Toàn bộ việc thực hiện và theo dõi hợp đồng này ông, bà giao cho cháu là bà Nguyễn Nguyên Hải H2. Thực hiện hợp đồng này, ông H1 trả được 04 tháng tiền thuê, sau đó ông H3 (em họ của ông H1) có tới phòng thuê, chuyển tài sản của ông H1 đi và cho người khác thuê lại làm tiệm hớt tóc, việc này ông H1 có

thông báo nên phía bà không có ý kiến gì. Tiệm tóc làm được 01 tháng, không thanh toán tiền thuê nên đã chuyển đi, để lại mặt bằng trống. Do ông H1 không tiếp tục thuê nên ông bà đã trừ tiền thuê vào 5.000.000 đồng tiền cọc.

Ngày 18/01/2016, ông H1 quay trở lại yêu cầu thuê theo hợp đồng ngày 15/01/2014, nhưng ông bà không đồng ý vì phía ông H1 đã vi phạm hợp đồng nên hai bên ký hợp đồng mới, giá thuê 1.800.000 đồng/tháng. Ông N, bà P1 có nhận tiền cọc của ông H1 là 1.800.000 đồng và tiền thuê của tháng 01/2016 là 1.800.000 đồng, tổng cộng 3.600.000 đồng. Đồng thời, hai bên thỏa thuận bằng lời nói nội dung: Bên thuê không cho người khác thuê lại nếu bên cho thuê không đồng ý bằng văn bản.

Sau khi cho thuê, ông N, bà P1 không biết ông H1 mang những tài sản gì vào phòng thuê. Ông H1 kinh doanh khoảng 1 tháng, đến tháng tiếp theo thì ông H1 không đóng tiếp tiền thuê nên bà H2 khóa cửa phòng thuê và có điện thoại cho ông H1 yêu cầu thanh toán tiền điện, nước còn thiếu nhưng ông H1 không thanh toán. Bà H2 liên tục liên hệ vào những ngày tiếp theo vào những tháng tiếp theo, có nói nếu ông H1 không thuê nữa thì thanh toán số tiền điện còn thiếu là 774.000 đồng sau khi đã cấn trừ vào tiền cọc 1.800.000 đồng để ông bà lấy lại mặt bằng cho người khác thuê. Bà H2 báo Công an tới để lập biên bản nhưng do ông H1 không đến nên không làm việc được. Đến tháng 6/2016, bà H2 bắt buộc phải dọn đồ của ông H1 ra ngoài để cho người khác thuê. Trước lúc dọn ra, bà H2 có chụp hình lại, tuy nhiên tài sản gồm những gì thì bị đơn không biết, tài sản dọn ra được để trong nhà kho. Sáu tháng sau vì để có tiền đóng tiền điện nên bà H2 đã thanh lý một số đồ trong ki ốt dọn ra và hiện nay vẫn còn lại một số tài sản để ở nhà kho. Bị đơn xác định hoàn toàn không biết ông Đoàn Ngọc H là ai, vì ông bà chỉ ký hợp đồng với ông H1. Tất cả những việc cho thuê, dọn phòng, cho người khác thuê thì ông, bà không tham gia trực tiếp vì ông, bà đã giao khoán cho bà H2, hàng tháng thì bà H2 giao lại cho ông, bà tiền cho thuê. Khi được bà H2 báo thì ông, bà mới biết bị ông H khởi kiện. Do đó, bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi số tiền 1.626.150.000 đồng. Tuy nhiên, bị đơn đồng ý Ông, bà đồng ý trả lại cho nguyên đơn số tiền mà bà H2 bán đồ trong ki ốt cho ve chai là 8.000.000 đồng và đồng ý giao lại cho ông H 14 chiếc ghế chân quỳ đang để tại ki ốt địa chỉ: số A tổ A, ấp L, xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Bị đơn không có yêu cầu đối với hợp đồng thuê nhà ngày 15/01/2014, ngày 18/01/2016 cũng như tiền điện, tiền nước với ông H1 và ông H, bà H2.

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan bà Nguyễn Nguyên Hải H2 trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của bị đơn. Bà được ông N, bà P1 giao khoán việc thuê giữa ông N, bà P1 và ông H1, mỗi tháng bà đưa cho ông N, bà P1 tiền thuê của ông H1. Tất cả sự việc thuê, dọn tài sản, thanh lý một số tài sản đúng như trình bày của bà P1, do trước đó ông H1 thường xuyên vi phạm việc đóng tiền thuê nhà nên đến ngày tháng đóng tiền mà ông H1 không đóng là bà khóa cửa lại mặc dù trước và sau thời điểm khóa cửa bà liên tục gọi điện thông báo cho ông H1 đến thanh toán tiền điện, tiền nước nhưng không nhận được phản hồi. Đến tháng 6/2016, bà bắt buộc phải dọn đồ ra ngoài cho người khác thuê. Đến tháng 12/2016, do bà phải thanh toán tiền điện, nước, tiền phòng và thanh toán tiền thuê khoán cho ông N và bà P1 nên bà phải bán đồ đã dọn trong ki ốt. Bà H2 không đồng ý lời trình bày của nguyên đơn vì không đúng sự thật. Bà xác định không nghe ông H1 thông báo gì về việc sang nhượng máy móc thiết bị Internet của ông H1 cho ông H, Ông H có đến đòi lấy đồ nhưng bà không đồng ý vì không biết ông H là ai, không biết ông H1, ông H đưa đồ vào kinh doanh Internet lúc nào và đưa vào những gì. Việc ông H nói có gọi cho bà báo về việc có để tiền trong CPU là không có. Bà thống nhất với ý kiến của bị đơn về việc bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền 8.000.000 đồng và 14 chiếc ghế chân quỳ đang được để tại ki ốt địa chỉ: số A tổ A, ấp L, xã T, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Ông Đoàn Ngọc H1 do ông Đoàn Ngọc H đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông H1 xác định không có yêu cầu hay tranh chấp đối với hợp đồng thuê nhà ngày 15/01/2014 và ngày 18/01/2016, tiền điện, tiền nước đối với bị đơn bà Phan Thị P, ông Nguyễn Chính N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Nguyên Hải H2. Ông H1 thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 1.626.150.000 đồng, trong đó: 1.400.000.000 đồng tiền mặt để trong CPU và 226.150.000 đồng là giá trị tài sản máy móc thiết bị, vi tính bị mất đã được thẩm định tại Công ty Cổ phần T và trả lại cho ông H 14 chiếc ghế chân quỳ đang được để tại ki ốt địa chỉ: số A tổ A, ấp L, xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1845/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của ông Đoàn Ngọc H đã rút đối với số tiền 373.850.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Ngọc H, buộc ông Nguyễn Chính N và bà Phan Thị P phải trả cho ông Đoàn Ngọc H số tiền 8.000.000 đồng là trị giá các tài sản đã mất trong tiệm kinh doanh Internet.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Ngọc H, buộc ông Nguyễn Chính N và bà Phan Thị P phải trả 218.150.000 đồng giá trị tài sản theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần T.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Chính N và bà Phan Thị P trả lại 14 chiếc ghế chân quỳ đang được để tại ki ốt địa chỉ: số A tổ A, ấp L, xã T, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/11/2019 cho ông Đoàn Ngọc H.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Ngọc H về việc buộc ông Nguyễn Chính N và bà Phan Thị P phải trả 1.400.000.000 đồng tiền mặt bỏ trong CPU.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong giai đoạn thi hành án.

Ngày 28/9/2022, nguyên đơn ông Đoàn Ngọc H nộp Đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 1845/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, trường hợp không hủy bản án thì chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Nguyên đơn ông Đoàn Ngọc H không rút yêu cầu khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn bà Phan Thị P, ông Nguyễn Chính N do bà Phan Thị P đại diện theo ủy quyền không đồng ý toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Ngọc H1 do ông Đoàn Ngọc H đại diện theo ủy quyền giữ nguyên các ý kiến đã trình bày, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Nguyên Hải H2 giữ nguyên các ý kiến đã trình bày, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Có thông báo bằng văn bản cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp về việc thụ lý vụ án, quyết định xét xử cùng hồ sơ vụ án chuyển Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử phúc thẩm; người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm, xét thấy nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của mình là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 1845/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và kết luận của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp hành pháp luật tố tụng và nội dung của vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn thực hiện trong thời hạn luật định nên được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[1.3] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp đòi tài

sản" theo quy định tại Điều 166 của Bộ luật Dân sự 2015. Tòa án cấp sơ thẩm viện dẫn Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005 là chưa chính xác. Tuy nhiên, việc nhầm lẫn này không làm thay đổi nội dung, bản chất của vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[1.4] Nguyên đơn nhận thấy quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm nên ngày 13/4/2017 đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án là phù hợp. Nguyên đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm phải áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án là không phù hợp nên không có cơ sở để xem xét.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Đoàn Ngọc H.

[2.1] Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả: 1.400.000.000 đồng tiền mặt bỏ trong CPU và 226.150.000 đồng giá trị các tài sản đã được Công ty Cổ phần T thẩm định.

[2.1.1] Ngày 18/01/2016, ông N**,** bà P với ông H1 ký hợp đồng thuê phòng có thời hạn 01 năm, giá thuê 1.800.000 đồng/tháng, mục đích thuê để ở và mở tiệm Internet, diện tích phòng thuê 32m2 tại địa chỉ: số A tổ A, ấp L, xã T, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Hợp đồng này được xem là giao dịch dân sự và đảm bảo các điều kiện có hiệu lực theo quy định tại các Điều 116, 117, 119 và Điều 472 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Ông N, bà P và ông H1 xác định không có tranh chấp gì trong vụ án này.

[2.1.2] Theo nguyên đơn ông Đoàn Ngọc H trình bày: Sau khi ký hợp đồng, ông H1 sử dụng mặt bằng kinh doanh được 01 tháng rồi sang nhượng lại tiệm Internet cho ông H. Ông H kinh doanh 18 ngày thì nghỉ, sau đó ông H đến để lấy tài sản thì bà H2 là người được bị đơn ủy quyền quản lý phòng cho thuê không cho ông H mang tài sản đi do không biết ông H là ai và do ông H1 chưa thanh toán tiền điện, tiền nước cho bị đơn nên ông H khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả: 1.400.000.000 đồng tiền mặt bỏ trong CPU và 226.150.000 đồng giá trị các tài sản bị mất/hư hỏng.

[2.1.3] Hội đồng xét xử xét thấy: Khi ông Đoàn Ngọc H1 và ông Nguyễn Chính N, bà Phan Thị P ký hợp đồng thuê này không có sự tham gia của ông Đoàn Ngọc H và hai bên không thỏa thuận điều khoản bên thuê được quyền cho thuê lại tài sản. Hiện trạng phòng cho thuê được giao là phòng trống. Khi mang tài sản vào phòng thuê, bên thuê và bên cho thuê không kiểm kê tài sản. Sau khi

sử dụng phòng thuê được 01 tháng, ông H1 sang nhượng lại tiệm Internet cho ông H nhưng không thông báo cho bên cho thuê biết là vi phạm quy định tại Điều 475 của Bộ luật Dân sự 2015. Khi xảy ra tranh chấp, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã để số tiền 1.400.000.00 đồng trong 03 thùng CPU ở tiệm Internet, không xác định được thời điểm để tiền, không nhớ vị trí của CPU đã để số tiền này. Nguyên đơn là người khởi kiện nhưng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp nên Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên.

[2.1.4] Căn cứ lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Nguyên Hải H2 thừa nhận có tài sản, khi dọn phòng ông H1 thuê có một số tài sản và do cuối năm phải quyết các khoản cho bị đơn nên bà H2 đã bán một số tài sản được số tiền 8.000.000 đồng và hiện còn giữ 14 chiếc ghế chân quỳ. Ông H1 và ông H cùng xác nhận toàn bộ tài sản còn để lại trong phòng thuê là của ông H. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 8.000.000 đồng và ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn trả lại cho nguyên đơn 14 chiếc ghế chân quỳ đang được để tại ki ốt địa chỉ: số A tổ A, ấp L, xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/11/2019 là phù hợp nên Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn phải trả số tiền 373.850.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là phù hợp nên Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên.

[3] Về chi phí tố tụng khác: Căn cứ khoản 1 Điều 157, Điều 158, khoản 1 Điều 165 và Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm xác định chi phí tố tụng là 8.839.000 đồng, bao gồm: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.139.000 đồng và chi phí định giá tài sản là 7.700.000 đồng, buộc nguyên đơn phải chịu 96,5% chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đối với yêu cầu không được chấp nhận là 8.530.000 đồng; bị đơn phải chịu 3,5% chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá là 309.000 đồng là phù hợp. Nguyên đơn đã nộp đủ chi phí xem xét thẩm định và định giá; bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 309.000 đồng là phù hợp nên Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông Đoàn Ngọc H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Xét thấy đề nghị này của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 1845/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận; bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp. Bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 148, Điều 293, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông Đoàn Ngọc H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 1845/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Ngọc H đã rút đối với số tiền 373.850.000 đồng (ba trăm bảy mươi ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Ngọc H, buộc ông Nguyễn Chính N và bà Phan Thị P phải trả cho ông Đoàn Ngọc H số tiền 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) là trị giá các tài sản đã mất trong tiệm kinh doanh Internet.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Ngọc H về việc buộc ông Nguyễn Chính N và bà Phan Thị P phải trả 218.150.000 đồng (hai trăm mười tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) giá trị tài sản theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần T.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Chính N và bà Phan Thị P trả lại 14 (mười bốn) chiếc ghế chân quỳ đang được để tại ki ốt địa chỉ: số A tổ A, ấp L, xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 01/11/2019 cho ông Đoàn Ngọc H.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Ngọc H về việc buộc ông Nguyễn Chính N và bà Phan Thị P phải trả cho ông H số tiền 1.400.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm triệu đồng) tiền mặt bỏ trong CPU.

6. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng số tiền là 8.839.000 đồng (tám triệu tám trăm ba mươi chín nghìn đồng), trong đó chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.139.000 đồng và chi phí định giá tài sản là 7.700.000 đồng. Ông Đoàn Ngọc H phải chịu 8.530.000 đồng (tám triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng), tương đương 96,5% chi phí; ông Nguyễn Chính N và bà Phan Thị P phải chịu 309.000 đồng (ba trăm lẻ chín nghìn đồng), tương đương 3,5% chi phí. Ông Đoàn Ngọc H đã nộp 8.839.000 đồng (tám triệu tám trăm ba mươi chín nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Ông Nguyễn Chính N, bà Phan Thị P có trách nhiệm trả cho ông Đoàn Ngọc H số tiền 309.000 đồng (ba trăm lẻ chín nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh để hoàn trả lại cho ông Đoàn Ngọc H.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu chậm thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

7.1. Ông Đoàn Ngọc H phải chịu 60.544.500 đồng (sáu mươi triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu đồng) đã nộp theo biên lai thu số AC/2012/08430 ngày 31/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Đoàn Ngọc H còn phải nộp số

tiền 24.544.500 đồng (hai mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

7.2. Ông Nguyễn Chính N và bà Phan Thị P phải nộp 400.000 đồng (bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

8. Án phí dân sự phúc thẩm:

8.1. Ông Đoàn Ngọc H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2022/0018598 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

8.2. Bà Phan Thị P, ông Nguyễn Chính N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

9. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận;
- Đương sự;
- Lưu (T20).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thanh Trúc